

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TU BỒ DI TÍCH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TU BỒ DI TÍCH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109426614

**3. Ngày thành lập:** 23/11/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Xa, Xã Sơn Đồng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989 193 181

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101        |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102(Chính) |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                         | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                          | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                              | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                   | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229        |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291        |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292        |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299        |
| 13. | Phá dỡ                                                                | 4311        |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                     | 4312        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329        |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330        |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                   | 4390        |
| 20. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá hàng hóa)          | 4610        |
| 21. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                  | 4641        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ được phẩm)                                                                                                                   | 4649 |
| 23. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                          | 4662 |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 25. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669 |
| 26. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                            | 4690 |
| 27. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 28. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 29. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 30. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 31. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 33. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 34. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                   | 5610 |
| 35. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                           | 5621 |
| 36. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629 |
| 37. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 38. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                            | 1030 |
| 39. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                           | 1080 |
| 40. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                  | 4620 |
| 41. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                     | 2012 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình;<br>- Giám sát thi công xây dựng;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Định giá xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án;<br>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.    | 7110 |
| 43. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310 |
| 44. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8121 |
| 45. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết: - Dịch vụ vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác;<br>- Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống; | 8129 |
| 46. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8130 |
| 47. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Loại trừ hoạt động hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN | Số 10-A1 TT Quận Ủy Láng Thượng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 75.000     | 750.000.000           | 15,000    | 001185006420                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                               | Tổng số                   | 75.000     | 750.000.000           | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                               |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VIỆT HIẾU    | Thôn Xa, Xã Sơn Đồng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                              | Cổ phần phổ thông         | 350.000    | 3.500.000.000         | 70,000    | 111759784                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                               | Tổng số                   | 350.000    | 3.500.000.000         | 70,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                               |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                  |                           |        |             |        |           |  |
|---|---------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|--|
| 3 | TRẦN THỊ DUNG | Thôn Xa, Xã Sơn Đồng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  | 111759803 |  |
|   |               |                                                                  | Cổ phần phổ thông         | 75.000 | 750.000.000 | 15,000 |           |  |
|   |               |                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |               |                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |               |                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |               |                                                                  | Tổng số                   | 75.000 | 750.000.000 | 15,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VIỆT HIẾU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/12/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 111759784

Ngày cấp: 12/11/2012

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Xa, Xã Sơn Đồng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Xa, Xã Sơn Đồng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội